míng zi
名字：_____

zǔ cí liàn xí tí
组词练习题

Besede v tabeli povleci na pravem mestu.

shí èr yuè 十二月	shàng shān 上 山	dà rén 大人
xīng qī tiān 星期天	xīng qī yī 星期一	xià shān 下 山

12 +  = 12 

shí èr + yuè = ☐

 +  = 

shàng + shān = ☐

 +  = 

xià + shān = ☐

 +  = 

dà + rén = ☐

 + 1 = 

xīng qī + yī = ☐

 +  = 

xīng qī + tiān = ☐

LIVEWORKSHEETS